

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN DSC

-----\*\*\*-----

Số: 1308 /CBTT-DSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----\*\*\*-----

Hà Nội, Ngày 13 tháng 08 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Mã Chứng khoán : DSC

Mã Thành viên: 024

Địa chỉ : Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại liên hệ : +84 243 880 3456

Fax : +84 243 783 2189

Email : info@dsc.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố (\*):**

Công ty Cổ phần Chứng Khoán DSC (“DSC”) công bố thông tin về Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 và giải trình liên quan.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13 /08/2025 tại đường dẫn: https://dsc.com.vn/ của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
- Công văn giải trình liên quan



**BẠCH QUỐC VINH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN DSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

**MỤC LỤC**

|                                                         | <b>Trang</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                           | 2 – 3        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ       | 4 – 5        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT         |              |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ                | 6 – 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ                  | 9 – 10       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                 | 11 – 12      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 13           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ              | 14 – 47      |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                      |                                                |
|----------------------|------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Anh   | Chủ tịch                                       |
| Ông Bạch Quốc Vinh   | Thành viên                                     |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên                                     |
| Ông Bùi Văn Hùng     | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 04/4/2025)   |
| Ông Vũ Nhật Lâm      | Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 04/4/2025) |

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc | Trưởng ban |
| Bà Bùi Thị Ngọc Ly      | Thành viên |
| Bà Lê Thị Liên          | Thành viên |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Bạch Quốc Vinh | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Đức Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bạch Quốc Vinh – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Đức Anh ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 theo Giấy ủy quyền số 04/2024/UQ-CTHĐQT/DSC ngày 04/7/2024.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Bách Quốc Vinh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Số: 169/2025/RSMHN-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***V/v: Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 của  
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC****Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày tháng năm 2025 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 47.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**SỨC MẠNH TỪ VIỆC THẤU HIỂU  
KIỂM TOÁN | THUẾ | TƯ VẤN**

RSM Việt Nam là một thành viên của mạng lưới RSM. RSM là tên giao dịch được sử dụng bởi các thành viên của mạng lưới RSM. Mỗi thành viên của mạng lưới RSM là một công ty kiểm toán và tư vấn độc lập với các quyền riêng. Mạng lưới RSM không có tư cách pháp nhân theo luật pháp tại bất kỳ quốc gia nào.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Hoàng Thị Vinh**

**Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:

1678-2023-026-1

*Thay mặt và đại diện*

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

**Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

*Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2025*



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

|                                                                        | Mã số      | TM    | Tại ngày 30/6/2025       | Tại ngày 01/01/2025      |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                             | <b>100</b> |       | <b>5.824.056.545.219</b> | <b>5.756.139.855.473</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                            | <b>110</b> |       | <b>5.819.767.242.728</b> | <b>5.751.946.696.325</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | 4.1   | 531.706.698.894          | 480.274.656.275          |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1      |       | 531.706.698.894          | 480.274.656.275          |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)           | 112        | 4.3.1 | 2.688.414.376.900        | 2.779.791.689.000        |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        | 4.3.2 | 380.000.000.000          | 270.000.000.000          |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114        | 4.3.3 | 2.194.763.184.731        | 2.186.281.583.458        |
| 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        | 4.4   | (36.200.134.107)         | (36.224.742.061)         |
| 6. Các tài sản tài chính khác                                          | 117        | 4.5   | 53.063.761.664           | 66.304.341.774           |
| 6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      |       | 53.063.761.664           | 66.304.341.774           |
| 6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                           | 117.3      |       | 25.208.857.560           | 33.396.122.603           |
| 6.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |       | 27.854.904.104           | 32.908.219.171           |
| 7. Trả trước cho người bán                                             | 118        | 4.5   | 7.838.255.274            | 4.225.000.000            |
| 8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                   | 119        | 4.5   | 1.817.259.574            | 2.930.328.081            |
| 9. Các khoản phải thu khác                                             | 122        | 4.5   | 243.010.092              | 243.010.092              |
| 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                       | 129        | 4.5   | (1.879.170.294)          | (1.879.170.294)          |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b> |       | <b>4.289.302.491</b>     | <b>4.193.159.148</b>     |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131        | 4.5   | 907.466.531              | 70.204.715               |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133        | 4.6   | 2.436.351.723            | 3.158.044.433            |
| 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        |       | 930.640.000              | 914.640.000              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                               | 137        |       | 14.844.237               | 50.270.000               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                              | <b>200</b> |       | <b>34.135.894.176</b>    | <b>36.150.267.357</b>    |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    | <b>210</b> |       | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                             | <b>220</b> |       | <b>11.922.899.013</b>    | <b>13.889.090.993</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                            | 221        | 4.7   | 6.713.060.736            | 8.056.821.857            |
| Nguyên giá                                                             | 222        |       | 15.194.712.971           | 14.966.290.869           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                 | 223a       |       | (8.481.652.235)          | (6.909.469.012)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                             | 227        | 4.8   | 5.209.838.277            | 5.832.269.136            |
| Nguyên giá                                                             | 228        |       | 10.886.918.480           | 10.886.918.480           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                 | 229a       |       | (5.677.080.203)          | (5.054.649.344)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                        | <b>230</b> |       | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                             | <b>240</b> |       | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                         | <b>250</b> |       | <b>22.212.995.163</b>    | <b>22.261.176.364</b>    |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 251        |       | 2.249.690.931            | 2.496.952.886            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                                           | 252        | 4.6   | 8.232.660.579            | 9.992.418.455            |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      | 254        | 4.9   | 11.730.643.653           | 9.771.805.023            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                               | <b>270</b> |       | <b>5.858.192.439.395</b> | <b>5.792.290.122.830</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Tại ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM          | Tại ngày<br>30/6/2025    | Tại ngày<br>01/01/2025   |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>3.361.453.770.224</b> | <b>3.390.676.192.879</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 | <b>310</b> |             | <b>3.359.202.365.008</b> | <b>3.388.326.479.655</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 311        | 4.10        | 3.315.687.180.000        | 3.340.274.390.000        |
| 1.1. Vay ngắn hạn                              | 312        |             | 3.315.687.180.000        | 3.340.274.390.000        |
| 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 318        | 4.11        | 1.939.963.072            | 1.953.212.364            |
| 3. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 320        |             | 455.566.789              | 517.873.252              |
| 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 321        |             | 241.000.000              | 240.000.000              |
| 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 322        | 4.14        | 22.869.250.473           | 25.381.397.583           |
| 6. Phải trả người lao động                     | 323        |             | 4.496.531.253            | 7.830.541.661            |
| 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên      | 324        |             | 226.007.780              | 194.267.480              |
| 8. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 325        | 4.12        | 10.012.138.093           | 6.219.144.612            |
| 9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 328        |             | -                        | 104.500.000              |
| 10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329        | 4.13        | 2.557.560.035            | 2.295.928.729            |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 331        |             | 717.167.513              | 3.315.223.974            |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 | <b>340</b> |             | <b>2.251.405.216</b>     | <b>2.349.713.224</b>     |
| 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 356        | 6.6         | 2.251.405.216            | 2.349.713.224            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>4.15</b> | <b>2.496.738.669.171</b> | <b>2.401.613.929.951</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>2.496.738.669.171</b> | <b>2.401.613.929.951</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 2.048.889.250.000        | 2.048.889.250.000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411.1      |             | 2.048.389.250.000        | 2.048.389.250.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411.1 a    |             | 2.048.389.250.000        | 2.048.389.250.000        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 411.2      |             | 500.000.000              | 500.000.000              |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              | 414        |             | 138.256.882              | 138.256.882              |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | 415        |             | 138.256.882              | 138.256.882              |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 417        |             | 447.572.905.407          | 352.448.166.187          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>420</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>5.858.192.439.395</b> | <b>5.792.290.122.830</b> |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                              | Mã số | TM  | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|--------------------|---------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                            |       |     |                    |                     |
| 1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)                                                                  | 006   |     | 204.838.925        | 204.838.925         |
| 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (VND)                                | 008   | 5.1 | 128.794.470.000    | 112.079.760.000     |
| 3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán (VND)                                | 012   |     | 11.940.000         | 11.940.000          |
| 4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán (VND)                                   | 013   |     | 1.800.000.000      | -                   |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                     |       |     |                    |                     |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)                          | 021   |     | 9.567.721.340.000  | 9.412.739.210.000   |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                    | 021.1 |     | 9.341.837.480.000  | 9.193.422.790.000   |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                            | 021.2 |     | 124.446.700.000    | 124.572.700.000     |
| c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                               | 021.4 |     | 4.645.640.000      | 645.640.000         |
| d. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                                   | 021.5 |     | 96.791.520.000     | 94.098.080.000      |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)                         | 022   |     | 1.181.280.000      | 1.179.430.000       |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                         | 022.1 |     | 1.181.280.000      | 1.179.430.000       |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)                                                      | 023   | 5.2 | 103.326.880.000    | 94.075.300.000      |
| 4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của                                                             | 025   | 5.3 | 778.905.200.000    | 8.191.680.000       |
| 5. Tiền gửi của khách hàng (VND)                                                                      | 026   | 5.4 | 387.559.428.791    | 290.098.983.593     |
| 5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                   | 027   |     | 386.996.305.855    | 289.824.563.378     |
| 5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                              | 029   |     | 563.122.936        | 274.420.215         |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                      | 029.1 |     | 307.755.298        | 17.997.037          |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                      | 029.2 |     | 255.367.638        | 256.423.178         |
| 6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 031   |     | 387.545.972.319    | 290.076.907.821     |
| 6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý   | 031.1 |     | 387.516.762.445    | 289.916.308.289     |
| 6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý   | 031.2 |     | 29.209.874         | 160.599.532         |
| 7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                             | 035   |     | 13.456.472         | 22.075.772          |



Bạch Quốc Vinh  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Trần Minh Toàn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                                                                                    | Mã số     | TM  | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2025 | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                               |           |     |                                                       |                                                                          |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 01        |     | 80.137.726.669                                        | 72.694.972.851                                                           |
| - Lãi bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ                                                                                                            | 01.1      |     | 13.597.936.310                                        | 26.922.599.846                                                           |
| - Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ                                                                                       | 01.2      |     | 15.360.890.000                                        | 128.924.610                                                              |
| - Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ                                                                                      | 01.3      | 6.1 | 51.178.900.359                                        | 45.643.448.395                                                           |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                 | 02        | 6.1 | 7.393.643.834                                         | 8.048.263.315                                                            |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 03        | 6.1 | 112.278.241.842                                       | 94.352.179.993                                                           |
| 1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 06        |     | 42.183.109.779                                        | 64.339.607.725                                                           |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                          | 08        |     | 14.113.000.000                                        | 2.761.000.000                                                            |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 | 09        |     | 1.725.464.388                                         | 1.484.526.337                                                            |
| 1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                   | 10        |     | -                                                     | 2.672.727.273                                                            |
| 1.8. Doanh thu hoạt động khác                                                                                                                               | 11        |     | 203.359.091                                           | 169.168.064                                                              |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                                                                                                                             | <b>20</b> |     | <b>258.034.545.603</b>                                | <b>246.522.445.558</b>                                                   |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                |           |     |                                                       |                                                                          |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                             | 21        |     | 3.957.094.575                                         | 28.230.525.709                                                           |
| - Lỗ bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ                                                                                                             | 21.1      |     | 596.948.550                                           | 2.695.600.358                                                            |
| - Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ                                                                                       | 21.2      |     | 2.740.370.100                                         | 25.107.501.351                                                           |
| - Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ                                                                                              |           |     | 619.775.925                                           | 427.424.000                                                              |
| 2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        | 6.2 | (24.607.954)                                          | 24.607.954                                                               |
| 2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 27        | 6.2 | 47.374.678.520                                        | 68.879.333.147                                                           |
| 2.4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | 28        | 6.2 | 259.307.498                                           | 534.701.640                                                              |
| 2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                            | 29        | 6.2 | 653.241.322                                           | 732.007.875                                                              |
| 2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                   | 30        | 6.2 | 1.804.014.666                                         | 1.640.766.026                                                            |
| 2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                     | 31        | 6.2 | -                                                     | 444.452.164                                                              |
| <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                                                                                                                               | <b>40</b> |     | <b>54.023.728.627</b>                                 | <b>100.486.394.515</b>                                                   |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | TM     | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2025 | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>(Trình bày lại) |
|---------------------------------------------------------------------|-------|--------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                           |       |        |                                                       |                                                                          |
| 3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42    |        | 1.408.601.595                                         | 987.419.024                                                              |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính                                  | 50    |        | 1.408.601.595                                         | 987.419.024                                                              |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                        |       |        |                                                       |                                                                          |
| 4.1. Chi phí lãi vay                                                | 52    | 6.3    | 59.224.739.880                                        | 26.857.152.818                                                           |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                          | 61    |        | -                                                     | -                                                                        |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                      | 62    | 6.4    | 23.226.477.781                                        | 21.649.748.123                                                           |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                       | 70    |        | 122.968.200.910                                       | 98.516.569.126                                                           |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                          |       |        |                                                       |                                                                          |
| 8.1. Thu nhập khác                                                  | 71    |        | 15.291.302                                            | 5.416.405                                                                |
| 8.2. Chi phí khác                                                   | 72    |        | -                                                     | 100.514                                                                  |
| Cộng kết quả hoạt động khác                                         | 80    |        | 15.291.302                                            | 5.315.891                                                                |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                        | 90    |        | 122.983.492.212                                       | 98.521.885.017                                                           |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                         | 100   |        | 24.523.481.451                                        | 19.590.341.789                                                           |
| 10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                  | 100.1 | 6.5    | 24.621.789.459                                        | 24.096.926.509                                                           |
| 10.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                   | 100.2 | 6.6    | (98.308.008)                                          | (4.506.584.720)                                                          |
| <b>XI. LÃI KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                                | 200   |        | 98.460.010.761                                        | 78.931.543.228                                                           |
| <b>XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                   | 300   |        | -                                                     | -                                                                        |
| Tổng thu nhập toàn diện                                             | 400   |        | -                                                     | -                                                                        |
| <b>XIII. LÃI THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                      | 500   |        | 98.460.010.761                                        | 78.931.543.228                                                           |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                       | 501   | 4.15.4 | 481                                                   | 377                                                                      |
| 13.2. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                     | 502   | 4.15.4 | 481                                                   | 377                                                                      |



Bách Quốc Vinh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Trần Minh Toàn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Tuyết  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số | TM   | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2025 | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                  |       |      |                                                       |                                                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 01    | 6.5  | 122.983.492.212                                       | 98.521.885.017                                        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                        | 02    |      | 4.654.934.449                                         | (22.951.592.995)                                      |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                         | 03    |      | 2.194.614.082                                         | 1.908.178.961                                         |
| - Các khoản dự phòng                                                               | 04    |      | (24.607.954)                                          | 24.607.954                                            |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                                        | 07    |      | (3.676.049.895)                                       | (5.106.936.297)                                       |
| - Chi phí lãi vay                                                                  | 06    | 6.3  | 59.224.739.880                                        | 26.857.152.818                                        |
| - Dự thu tiền lãi                                                                  | 08    |      | (53.063.761.664)                                      | (46.634.596.431)                                      |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ                                                    | 10    |      | 2.740.370.100                                         | 25.107.501.351                                        |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                 | 11    |      | 2.740.370.100                                         | 25.107.501.351                                        |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ                                                  | 18    |      | (15.360.890.000)                                      | (128.924.610)                                         |
| - (Lãi) đánh giá giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                  | 19    |      | (15.360.890.000)                                      | (128.924.610)                                         |
| 5. (Lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động                                | 30    |      | (42.446.281.935)                                      | (67.460.022.047)                                      |
| - Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                    | 31    |      | 103.997.832.000                                       | (677.882.341.000)                                     |
| - (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                          | 32    |      | (110.000.000.000)                                     | 423.456.986.302                                       |
| - (Tăng) các khoản cho vay                                                         | 33    |      | (8.481.601.273)                                       | (199.347.049.114)                                     |
| - Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                   | 36    |      | 66.304.341.774                                        | 438.689.353.538                                       |
| - Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp          | 37    |      | 1.114.068.507                                         | (791.210.934)                                         |
| - Giảm các khoản phải thu khác                                                     | 39    |      | 35.425.763                                            | -                                                     |
| - (Tăng) các tài sản khác                                                          | 40    |      | (837.261.816)                                         | (592.831.741)                                         |
| - (Giảm)/tăng chi phí phải trả                                                     | 41    |      | (157.187.808)                                         | 384.841.192                                           |
| - Giảm chi phí trả trước                                                           | 42    |      | 2.481.450.586                                         | 2.273.416.954                                         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                | 43    | 4.14 | (27.265.488.125)                                      | (18.928.525.007)                                      |
| - Lãi vay đã trả                                                                   | 44    |      | (55.274.558.591)                                      | (25.138.488.059)                                      |
| - (Giảm) phải trả cho người bán                                                    | 45    |      | (3.759.811.029)                                       | (375.384.624)                                         |
| - Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                      | 46    |      | 31.740.300                                            | 2.460.000                                             |
| - Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                         | 47    |      | 131.551.556                                           | 1.269.711.807                                         |
| - (Giảm) phải trả người lao động                                                   | 48    |      | (3.334.010.408)                                       | (2.496.427.994)                                       |
| - Tăng phải trả, phải nộp khác                                                     | 50    |      | 332.631.306                                           | 744.073.716                                           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 51    |      | 126.761.955                                           | -                                                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                           | 52    |      | (7.892.166.632)                                       | (8.728.607.083)                                       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                      | 60    |      | 72.571.624.826                                        | 33.088.846.716                                        |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                     |       |      |                                                       |                                                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác                      | 61    |      | (228.422.102)                                         | (1.492.474.066)                                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác                   | 62    |      | -                                                     | 2.727.273                                             |
| 3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65    |      | 3.676.049.895                                         | 5.104.209.024                                         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                          | 70    |      | 3.447.627.793                                         | 3.614.462.231                                         |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                 |       |      |                                                       |                                                       |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                              | 73    | 4.10 | 5.772.091.660.000                                     | 3.910.400.839.725                                     |
| 1.1. Tiền vay khác                                                                 | 73.2  |      | 5.772.091.660.000                                     | 3.910.400.839.725                                     |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                             | 74    | 4.10 | (5.796.678.870.000)                                   | (3.805.319.600.025)                                   |
| 2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                                  | 74.3  |      | (5.796.678.870.000)                                   | (3.805.319.600.025)                                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                       | 80    |      | (24.587.210.000)                                      | 105.081.239.700                                       |
| <b>TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                    | 90    |      | 51.432.042.619                                        | 141.784.548.647                                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                                          | 101   | 4.1  | 480.274.656.275                                       | 63.163.827.831                                        |
| Tiền                                                                               | 101.1 |      | 480.274.656.275                                       | 63.163.827.831                                        |
| Các khoản tương đương tiền                                                         | 101.2 |      | -                                                     | -                                                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ                                         | 103   | 4.1  | 531.706.698.894                                       | 204.948.376.478                                       |
| Tiền                                                                               | 103.1 |      | 531.706.698.894                                       | 204.948.376.478                                       |
| Các khoản tương đương tiền                                                         | 103.2 |      | -                                                     | -                                                     |

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số | TM  | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2025 | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>             |       |     |                                                       |                                                       |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 01    |     | 15.485.774.388.280                                    | 23.695.323.199.050                                    |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 02    |     | (15.487.048.539.260)                                  | (24.177.968.369.740)                                  |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              | 07    |     | 100.630.023.143                                       | 529.202.535.487                                       |
| 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                 | 11    |     | (1.895.426.965)                                       | (1.135.093.510)                                       |
| Tăng tiền thuần trong kỳ                                                         | 20    |     | 97.460.445.198                                        | 45.422.271.287                                        |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>             | 30    |     | 290.098.983.593                                       | 462.744.420.595                                       |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ                                                        | 31    |     | 290.098.983.593                                       | 462.744.420.595                                       |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32    |     | 289.824.563.378                                       | 462.704.308.296                                       |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 34    |     | 274.420.215                                           | 40.112.299                                            |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>           | 40    | 5.4 | 387.559.428.791                                       | 508.166.691.882                                       |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                      | 41    |     | 387.559.428.791                                       | 508.166.691.882                                       |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42    |     | 386.996.305.855                                       | 508.111.075.082                                       |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 44    |     | 563.122.936                                           | 55.616.800                                            |



Bách Quốc Vinh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Trần Minh Toàn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
Người lập

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                       | TM   | Số dư đầu kỳ      |                   | Số tăng/giảm          |                 |                       |                 | Số dư cuối kỳ     |                   |
|----------------------------------------------------------------|------|-------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                                                                |      | Tại ngày          | Tại ngày          | 06 tháng đầu năm 2024 |                 | 06 tháng đầu năm 2025 |                 | Tại ngày          | Tại ngày          |
|                                                                |      | 01/01/2024        | 01/01/2025        | Tăng                  | Giảm            | Tăng                  | Giảm            | 30/6/2024         | 30/6/2025         |
| A                                                              | B    | 1                 | 2                 | 3                     | 4               | 5                     | 6               | 7                 | 8                 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu                                    | 4.16 | 2.233.794.077.635 | 2.401.613.929.951 | 78.931.543.228        | (9.000.000.000) | 98.460.010.761        | (3.335.271.541) | 2.303.725.620.863 | 2.496.738.669.171 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                   |      | 2.048.889.250.000 | 2.048.889.250.000 | -                     | -               | -                     | -               | 2.048.889.250.000 | 2.048.889.250.000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                    |      | 2.048.389.250.000 | 2.048.389.250.000 | -                     | -               | -                     | -               | 2.048.389.250.000 | 2.048.389.250.000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                                      |      | 500.000.000       | 500.000.000       | -                     | -               | -                     | -               | 500.000.000       | 500.000.000       |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                              |      | 138.256.882       | 138.256.882       | -                     | -               | -                     | -               | 138.256.882       | 138.256.882       |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                  |      | 138.256.882       | 138.256.882       | -                     | -               | -                     | -               | 138.256.882       | 138.256.882       |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                                    |      | 184.628.313.871   | 352.448.166.187   | 78.931.543.228        | (9.000.000.000) | 98.460.010.761        | (3.335.271.541) | 254.559.857.099   | 447.572.905.407   |
| Tổng cộng                                                      |      | 2.233.794.077.635 | 2.401.613.929.951 | 78.931.543.228        | (9.000.000.000) | 98.460.010.761        | (3.335.271.541) | 2.303.725.620.863 | 2.496.738.669.171 |
| II. Thu nhập toàn diện khác                                    |      | -                 | -                 | -                     | -               | -                     | -               | -                 | -                 |
| Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |      | -                 | -                 | -                     | -               | -                     | -               | -                 | -                 |
| Tổng cộng                                                      |      | -                 | -                 | -                     | -               | -                     | -               | -                 | -                 |



Bạch Quốc Vinh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Trần Minh Toàn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và lần thay đổi bổ sung gần nhất ngày 23/8/2023 theo Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC-UBCK điều chỉnh vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất là 2.048.389.250.000 VND. Số lượng cổ phiếu là 204.838.925 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Ngày 24/9/2024, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là DSC theo Quyết định 550/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/9/2024.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 199 người (tại ngày 01/01/2025 là 221 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là:

- Tự doanh;
- Môi giới chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

| <u>Tên đơn vị</u>                                          | <u>Địa chỉ</u>                                                                |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC - Phòng giao dịch Hàm Long | Tầng 1, Tầng 2, số 14-16 Hàm Long, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC        | Tầng 3, số 130 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam   |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC    | Số 14 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh                |

**1.6 Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán**

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

**2.2 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

**3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

#### **3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### 3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán hoặc các quyền tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của tổ chức phát hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"), cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

#### **3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- a) Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- b) Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động giữa niên độ.

- Chi phí thi công thiết kế, thi công văn phòng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí trả trước khác.

### 3.11 Thuê tài sản

#### *Thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

### 3.12 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

|                           | Thời gian sử dụng ước tính<br>(năm) |
|---------------------------|-------------------------------------|
| Máy móc, thiết bị         | 03 – 05                             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 06                             |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.13 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

##### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích. Cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng ước tính  
(năm)

Phần mềm máy vi tính

01 – 08

##### *Bảng sáng chế và nhãn hiệu*

Bảng sáng chế và nhãn hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng ước tính  
(năm)

Bảng sáng chế và nhãn hiệu

03 – 05

#### 3.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.15 Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

##### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

##### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.16 Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

***Thu nhập khác***

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ.

***Thu nhập lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Cổ tức***

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**3.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.19 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu**

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông tiềm năng dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.20 Thuế

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

##### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

##### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.20 Thuế (tiếp)**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)***

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp)***

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

***Thuế giá trị gia tăng***

- Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;
- Hoạt động khác: Chịu thuế suất 10%.

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>30/6/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 531.706.698.894              | 480.274.656.275               |
| <b>Cộng</b>                     | <b>531.706.698.894</b>       | <b>480.274.656.275</b>        |

**4.2 Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ**

|                       | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2025 |                                         | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày<br>30/6/2024 |                                         |
|-----------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                       | Khối lượng giao<br>dịch thực hiện<br>(đơn vị)      | Giá trị giao dịch<br>thực hiện<br>(VND) | Khối lượng giao<br>dịch thực hiện<br>(đơn vị)      | Giá trị giao dịch<br>thực hiện<br>(VND) |
| <b>Của Công ty</b>    | <b>119.294.636</b>                                 | <b>12.037.445.905.450</b>               | <b>55.550.363</b>                                  | <b>4.431.201.447.700</b>                |
| Cổ phiếu              | 21.514.636                                         | 587.797.465.450                         | 17.550.363                                         | 549.661.447.700                         |
| Trái phiếu            | 97.780.000                                         | 11.449.648.440.000                      | 38.000.000                                         | 3.881.540.000.000                       |
| <b>Của Nhà đầu tư</b> | <b>1.503.373.677</b>                               | <b>31.218.715.920.160</b>               | <b>2.053.940.637</b>                               | <b>48.197.567.012.010</b>               |
| Cổ phiếu              | 1.503.346.777                                      | 31.217.897.175.160                      | 2.053.925.437                                      | 48.197.062.710.000                      |
| Chứng chỉ quỹ         | 26.900                                             | 818.745.000                             | 14.200                                             | 388.200.000                             |
| Trái phiếu            | -                                                  | -                                       | 1.000                                              | 116.102.010                             |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.622.668.313</b>                               | <b>43.256.161.825.610</b>               | <b>2.109.491.000</b>                               | <b>52.628.768.459.710</b>               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.3 Các loại tài sản tài chính**

**4.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)**

|                                             | Tại ngày 30/6/2025<br>VND |                          | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |                          |
|---------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                             | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                    | Giá trị hợp lý           |
| Cổ phiếu niêm yết                           | 359.650.305.251           | 378.414.376.900          | 297.996.541.471            | 319.791.689.000          |
| ACB                                         | 30.444.575.000            | 29.394.000.000           | 98.512.350.000             | 104.195.106.000          |
| MBB                                         | 176.162.500.000           | 180.600.000.000          | 63.563.840.000             | 69.092.770.000           |
| CTG                                         | 108.651.209.039           | 125.700.000.000          | 70.138.020.000             | 80.582.040.000           |
| HCM                                         | -                         | -                        | 62.490.555.000             | 62.716.080.000           |
| VCI                                         | 37.392.195.000            | 35.750.000.000           | -                          | -                        |
| Cổ phiếu khác                               | 6.999.826.212             | 6.970.376.900            | 3.291.776.471              | 3.205.693.000            |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                      | 10.010.000                | (*)                      | 10.010.000                 | (*)                      |
| CTCP Xây dựng Công trình Giao thông Đà Nẵng | 10.010.000                | (*)                      | 10.010.000                 | (*)                      |
| Chứng chỉ tiền gửi                          | 2.310.000.000.000         | 2.310.000.000.000        | 2.460.000.000.000          | 2.460.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.669.660.315.251</b>  | <b>2.688.414.376.900</b> | <b>2.758.006.551.471</b>   | <b>2.779.791.689.000</b> |

(\*) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)****4.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

|                                        | Tại ngày 30/6/2025<br>VND |                        | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |                        |
|----------------------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                        | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                    | Giá trị hợp lý         |
| Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm | 380.000.000.000           | 380.000.000.000        | 270.000.000.000            | 270.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>380.000.000.000</b>    | <b>380.000.000.000</b> | <b>270.000.000.000</b>     | <b>270.000.000.000</b> |

**4.3.3 Các khoản cho vay**

|                                                     | Tại ngày 30/6/2025<br>VND |                          | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |                          |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                     | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                    | Giá trị hợp lý           |
| Cho vay hoạt động ký quỹ                            | 2.116.416.268.353         | 2.080.216.134.246        | 2.080.142.095.589          | 2.043.917.353.528        |
| Ông Cấn Lương Minh (i)                              | 1.518.200.000             | 29.339.716               | 1.518.200.000              | 22.004.787               |
| Ông Nguyễn Quang Lĩnh (i)                           | 1.220.900.000             | 26.966.856               | 1.220.900.000              | 20.225.142               |
| Ông Tạ Ngọc Anh (i)                                 | 1.400.900.000             | 28.167.244               | 1.400.900.000              | 21.125.433               |
| Ông Nguyễn Trung Toàn (i)                           | 705.200.000               | 13.958.000               | 705.200.000                | 10.468.500               |
| Bà Lê Thị Hồng (ii)                                 | 8.617.726.741             | -                        | 8.617.726.741              | -                        |
| Ông Nguyễn Vĩnh Huy (ii)                            | 8.617.726.741             | -                        | 8.617.726.741              | -                        |
| Ông Nguyễn Kháng (ii)                               | 14.217.912.441            | -                        | 14.217.912.441             | -                        |
| Các nhà đầu tư khác                                 | 2.080.117.702.430         | 2.080.117.702.430        | 2.043.843.529.666          | 2.043.843.529.666        |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 78.346.916.378            | 78.346.916.378           | 106.139.487.869            | 106.139.487.869          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>2.194.763.184.731</b>  | <b>2.158.563.050.624</b> | <b>2.186.281.583.458</b>   | <b>2.150.056.841.397</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)****4.3.3 Các khoản cho vay (tiếp)**

(i) Là những nhà đầu tư vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ từ năm 2016. Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản cho vay này bằng giá trị thị trường tại ngày 30/6/2025 của các tài sản đảm bảo (cổ phiếu) và đánh giá rằng khó có khả năng thu hồi các khoản công nợ trên.

(ii) Là những nhà đầu tư vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ từ năm 2022. Trong năm 2022, Công ty đã giải ngân cho vay ký quỹ 03 nhà đầu tư cá nhân gồm ông Nguyễn Kháng, ông Nguyễn Vĩnh Huy, bà Lê Thị Hồng với mã cổ phiếu cho vay ký quỹ là NVL. Đây là các khoản vay ký quỹ được đảm bảo bằng tiền và chứng khoán của chính các nhà đầu tư. Chứng khoán cho vay ký quỹ nằm trong danh mục được phép cho vay và tỷ lệ cho vay tuân thủ đúng quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước tại thời điểm cho vay.

Sau quá trình Công ty xử lý bán toàn bộ cổ phiếu NVL trong danh mục chứng khoán của các Nhà đầu tư trên đang nắm giữ để thu hồi nợ theo đúng quy định pháp luật, số nợ gốc và lãi cho vay chưa thu hồi được tại ngày 31/12/2023 là 33.089.876.125 VND. Ngày 08/12/2022, các Nhà đầu tư đã làm việc và đề xuất phương thức trả nợ cho Công ty đối với khoản nợ gốc và lãi còn lại của khoản vay ký quỹ. Theo đó, các Nhà đầu tư cam kết sẽ thanh toán đầy đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính còn tồn đọng với Công ty thông qua việc bán tài sản hợp pháp thuộc Dự án tổ hợp Khu du lịch Thung Lũng Đại Dương.

Chi tiết các quyền tài sản sử dụng để đảm bảo thanh toán như sau:

| Khách hàng       | Số dư cho vay<br>tại ngày 01/01/2025<br>(VND) | Số dư cho vay<br>tại ngày 30/6/2025<br>(VND) | Số dư lãi vay<br>tại ngày 30/6/2025<br>(VND) | Tài sản dùng để đảm bảo (*)                                 |
|------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Lê Thị Hồng      | 8.617.726.741                                 | 8.617.726.741                                | 448.382.887                                  | Quyền tài sản đối với mã NWP.5.1-4.32                       |
| Nguyễn Vĩnh Huy  | 8.617.726.741                                 | 8.617.726.741                                | 448.382.887                                  | Quyền tài sản đối với mã NWP.5.2-4.16                       |
| Nguyễn Kháng     | 14.217.912.441                                | 14.217.912.441                               | 739.744.428                                  | Quyền tài sản đối với mã NWP.5.1-3.07 và NWP.5.1-3.08       |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>31.453.365.923</b>                         | <b>31.453.365.923</b>                        | <b>1.636.510.202</b>                         | <b>Tổng giá trị các quyền tài sản là 33.063.280.000 VND</b> |

(\*) Giá trị các quyền tài sản được xác định dựa trên Chứng thư thẩm định giá số 050123/CT/DIAMONDRV ngày 05/01/2023 của Công ty TNHH Thẩm định giá và Bất động sản Kim Cương. Các khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán từ ngày 28/11/2022. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng 100% số dư cho vay và lãi vay (với tổng số tiền là 33.089.876.125 VND) trong năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2023/NQ-HĐQT/DSC ngày 01/12/2023 để đảm bảo thận trọng trong quản trị rủi ro và dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, do đó Công ty không ghi nhận doanh thu cho vay phát sinh thêm trong 06 tháng đầu năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

|                                                 | Tại ngày<br>30/6/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (i) | (36.200.134.107)             | (36.224.742.061)              |
| Ông Cấn Lương Minh                              | (1.488.860.284)              | (1.496.195.213)               |
| Ông Nguyễn Quang Lĩnh                           | (1.193.933.144)              | (1.200.674.858)               |
| Ông Tạ Ngọc Anh                                 | (1.372.732.756)              | (1.379.774.567)               |
| Ông Nguyễn Trung Toàn                           | (691.242.000)                | (694.731.500)                 |
| Bà Lê Thị Hồng                                  | (8.617.726.741)              | (8.617.726.741)               |
| Ông Nguyễn Vĩnh Huy                             | (8.617.726.741)              | (8.617.726.741)               |
| Ông Nguyễn Kháng                                | (14.217.912.441)             | (14.217.912.441)              |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>(36.200.134.107)</b>      | <b>(36.224.742.061)</b>       |

(i) Trích lập dự phòng như tại Thuyết minh 4.3.3 "Các khoản cho vay".

**4.5 Các khoản phải thu**

|                                                                                   | Tại ngày<br>30/6/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| 1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính. Trong đó: | 53.063.761.664               | 66.304.341.774                |
| - Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                                 | 25.208.857.560               | 33.396.122.603                |
| - Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                            | 27.854.904.104               | 32.908.219.171                |
| 2. Trả trước cho người bán                                                        | 7.838.255.274                | 4.225.000.000                 |
| Trong đó:                                                                         |                              |                               |
| Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng và Nội thất An Phú                               | 7.412.949.387                | 3.740.000.000                 |
| Công ty khác                                                                      | 425.305.887                  | 485.000.000                   |
| 3. Các khoản phải thu khác                                                        | 243.010.092                  | 243.010.092                   |
| 4. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (i)                               | (1.879.170.294)              | (1.879.170.294)               |
| 5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                             | 1.817.259.574                | 2.930.328.081                 |
| 6. Tạm ứng                                                                        | 907.466.531                  | 70.204.715                    |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>61.990.582.841</b>        | <b>71.893.714.368</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.5 Các khoản phải thu (tiếp)**

(i) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

|                                                                                | Giá trị<br>phải thu khó đòi<br>tại ngày 01/01/2025<br>VND | Số dự phòng<br>tại ngày<br>01/01/2025<br>VND | Số trích lập<br>trong kỳ<br>VND | Số hoàn nhập<br>trong kỳ<br>VND | Giá trị<br>phải thu khó đòi<br>tại ngày 30/6/2025<br>VND | Số dự phòng<br>tại ngày<br>30/6/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                                                 | <b>242.660.092</b>                                        | <b>242.660.092</b>                           | -                               | -                               | <b>242.660.092</b>                                       | <b>242.660.092</b>                          |
| Bà Võ Thị Xuân Trang                                                           | 23.322.825                                                | 23.322.825                                   | -                               | -                               | 23.322.825                                               | 23.322.825                                  |
| Bà Nguyễn Thị Thủy                                                             | 219.337.267                                               | 219.337.267                                  | -                               | -                               | 219.337.267                                              | 219.337.267                                 |
| <b>Các khoản phải thu và dự thu cổ<br/>tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b> | <b>1.636.510.202</b>                                      | <b>1.636.510.202</b>                         | -                               | -                               | <b>1.636.510.202</b>                                     | <b>1.636.510.202</b>                        |
| Bà Lê Thị Hồng                                                                 | 448.382.887                                               | 448.382.887                                  | -                               | -                               | 448.382.887                                              | 448.382.887                                 |
| Ông Nguyễn Vĩnh Huy                                                            | 448.382.887                                               | 448.382.887                                  | -                               | -                               | 448.382.887                                              | 448.382.887                                 |
| Ông Nguyễn Kháng                                                               | 739.744.428                                               | 739.744.428                                  | -                               | -                               | 739.744.428                                              | 739.744.428                                 |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>1.879.170.294</b>                                      | <b>1.879.170.294</b>                         | -                               | -                               | <b>1.879.170.294</b>                                     | <b>1.879.170.294</b>                        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.6 Chi phí trả trước**

|                                               | Tại ngày<br>30/6/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                               |                              |                               |
| Chi phí thiết bị, công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 43.108.057                   | 148.335.074                   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác               | 2.393.243.666                | 3.009.709.359                 |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.436.351.723</b>         | <b>3.158.044.433</b>          |
| <b>Dài hạn</b>                                |                              |                               |
| Chi phí thiết bị, công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 2.099.036.789                | 3.556.098.474                 |
| Chi phí thiết kế và thi công văn phòng        | 4.759.991.176                | 4.586.583.257                 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                | 1.373.632.614                | 1.849.736.724                 |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>8.232.660.579</b>         | <b>9.992.418.455</b>          |

**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                 | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|---------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>         |                             |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2025       | 12.300.583.781              | 2.665.707.088                       | 14.966.290.869        |
| Mua sắm                   | 69.575.000                  | 158.847.102                         | 228.422.102           |
| <b>Tại ngày 30/6/2025</b> | <b>12.370.158.781</b>       | <b>2.824.554.190</b>                | <b>15.194.712.971</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                             |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2025       | 6.442.424.697               | 467.044.315                         | 6.909.469.012         |
| Khấu hao                  | 1.112.955.518               | 459.227.705                         | 1.572.183.223         |
| <b>Tại ngày 30/6/2025</b> | <b>7.555.380.215</b>        | <b>926.272.020</b>                  | <b>8.481.652.235</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>    |                             |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2025       | 5.858.159.084               | 2.198.662.773                       | 8.056.821.857         |
| Tại ngày 30/6/2025        | 4.814.778.566               | 1.898.282.170                       | 6.713.060.736         |

Tại ngày 30/6/2025, nguyên giá các TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.668.546.780 VND (tại ngày 01/01/2025 là 1.583.546.780 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.8 Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục              | Bản quyền,<br>bằng sáng chế<br>VND | Nhãn hiệu,<br>tên thương mại<br>VND | Chương trình<br>phần mềm<br>VND | Cộng<br>VND    |
|------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                    |                                     |                                 |                |
| Tại ngày 01/01/2025    | 88.000.000                         | 132.000.000                         | 10.666.918.480                  | 10.886.918.480 |
| Tại ngày 30/6/2025     | 88.000.000                         | 132.000.000                         | 10.666.918.480                  | 10.886.918.480 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                                    |                                     |                                 |                |
| Tại ngày 01/01/2025    | 83.722.207                         | 75.350.000                          | 4.895.577.137                   | 5.054.649.344  |
| Khấu hao               | 4.277.793                          | 13.200.000                          | 604.953.066                     | 622.430.859    |
| Tại ngày 30/6/2025     | 88.000.000                         | 88.550.000                          | 5.500.530.203                   | 5.677.080.203  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                    |                                     |                                 |                |
| Tại ngày 01/01/2025    | 4.277.793                          | 56.650.000                          | 5.771.341.343                   | 5.832.269.136  |
| Tại ngày 30/6/2025     | -                                  | 43.450.000                          | 5.166.388.277                   | 5.209.838.277  |

Tại ngày 30/6/2025, nguyên giá các TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.245.317.800 VND (tại ngày 01/01/2025 là 2.157.317.800 VND).

**4.9 Tiền nộp vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và hàng kỳ phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới và nghiệp vụ tự doanh.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

|                           | Tại ngày<br>30/6/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền nộp đầu kỳ           | 9.771.805.023                | 7.053.967.032                 |
| Tiền nộp bổ sung trong kỳ | 1.958.838.630                | 2.176.676.621                 |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | -                            | 541.161.370                   |
| <b>Cộng</b>               | <b>11.730.643.653</b>        | <b>9.771.805.023</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                                | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |                          | Trong kỳ<br>VND          |                          | Tại ngày 30/6/2025<br>VND |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                                                | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                   | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam - Chi nhánh<br>Đông Hà Nội (i) | 1.566.805.390.000          | 1.566.805.390.000        | 3.066.615.850.000        | 2.919.209.870.000        | 1.714.211.370.000         | 1.714.211.370.000        |
| Ngân hàng TMCP Công thương<br>Việt Nam - Chi nhánh Chương<br>Dương (ii)        | 413.469.000.000            | 413.469.000.000          | 250.000.000.000          | 413.469.000.000          | 250.000.000.000           | 250.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương<br>Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (iii)               | 360.000.000.000            | 360.000.000.000          | 603.000.000.000          | 774.000.000.000          | 189.000.000.000           | 189.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và<br>Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (iv)            | 600.000.000.000            | 600.000.000.000          | 1.104.000.000.000        | 990.000.000.000          | 714.000.000.000           | 714.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (v)                                                      | 400.000.000.000            | 400.000.000.000          | 648.475.810.000          | 600.000.000.000          | 448.475.810.000           | 448.475.810.000          |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam<br>Thịnh Vượng                                         | -                          | -                        | 100.000.000.000          | 100.000.000.000          | -                         | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>3.340.274.390.000</b>   | <b>3.340.274.390.000</b> | <b>5.772.091.660.000</b> | <b>5.796.678.870.000</b> | <b>3.315.687.180.000</b>  | <b>3.315.687.180.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)

| Số hợp đồng                                                                                                                                   | Số dư vay<br>tại ngày 30/6/2025<br>(VND) | Thời hạn                                                                              | Lãi suất                                                                                                                   | Mục đích                                                                                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1412941/HĐTD ngày 10/6/2024.<br><br>Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1412941/HĐTD ngày 11/6/2025 | 1.714.211.370.000                        | Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể<br><br>Tối đa không quá ngày 31/5/2026 | Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể<br><br>4.8%/năm sau đó điều chỉnh 03 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ trái phiếu chính phủ, giấy tờ có giá và chứng khoán khác.<br>Đầu tư kinh doanh cổ phiếu |
| (ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT128-DSC ngày 16/12/2024                                                                   | 250.000.000.000                          | Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể                                        | Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể                                                                             | Đầu tư kinh doanh trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu doanh nghiệp.<br>Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh       |
| (iii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 25/TAH/2748839/HĐCVHM/01 ngày 24/02/2025                                                               | 189.000.000.000                          | Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể                                        | Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể                                                                             | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh trái phiếu niêm yết                                                                                |
| (iv) Hợp đồng hạn mức tín dụng 131.028/25/DN ngày 26/5/2025                                                                                   | 714.000.000.000                          | Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 04 tháng                      | Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể                                                                             | Đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh tự doanh của Công ty                                                                             |
| (v) Hợp đồng cấp tín dụng số CHA.DN.6708.070525 ngày 28/5/2025                                                                                | 448.475.810.000                          | Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 04 tháng                      | Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể                                                                             | Bổ sung vốn lưu động chi trả chi phí vận hành, đầu tư, mua trái phiếu Chính phủ; hoàn vốn cho các giao dịch đầu tư/mua trái phiếu Chính phủ                 |
| Cộng                                                                                                                                          | 3.315.687.180.000                        |                                                                                       |                                                                                                                            |                                                                                                                                                             |

Các khoản vay trên với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty và được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và giấy tờ có giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.11 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|                                       | Tại ngày<br>30/6/2025 | Tại ngày<br>01/01/2025 |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                       | VND                   | VND                    |
| Sở Giao dịch chứng khoán              | 1.573.582.512         | 1.446.656.952          |
| Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam | 366.380.560           | 506.555.412            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.939.963.072</b>  | <b>1.953.212.364</b>   |

**4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                          | Tại ngày<br>30/6/2025 | Tại ngày<br>01/01/2025 |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|
|                          | VND                   | VND                    |
| Chi phí lãi vay phải trả | 9.582.260.172         | 5.632.078.883          |
| Chi phí phải trả khác    | 429.877.921           | 587.065.729            |
| <b>Cộng</b>              | <b>10.012.138.093</b> | <b>6.219.144.612</b>   |

**4.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

|                                     | Tại ngày<br>30/6/2025 | Tại ngày<br>01/01/2025 |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | VND                   | VND                    |
| Công ty Cổ phần Việt Nam Equity     | 794.333.648           | 794.333.648            |
| Cộng tác viên phát triển khách hàng | 1.758.985.387         | 1.497.354.081          |
| Đối tượng khác                      | 4.241.000             | 4.241.000              |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.557.560.035</b>  | <b>2.295.928.729</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.14 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

|                              | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |                       | Trong kỳ<br>VND       |                       | Tại ngày 30/6/2025<br>VND |                       |
|------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                              | Số dư                      |                       | Tăng                  | Khấu trừ              | Số dư                     |                       |
| Thuế GTGT được khấu trừ      | -                          |                       | 33.396.009            | 33.396.009            | -                         |                       |
|                              | Phải thu                   | Phải nộp              | Đã nộp/khấu trừ       | Phải nộp              | Phải thu                  | Phải nộp              |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | -                          | 96.802.545            | 137.205.463           | 43.281.394            | -                         | 2.878.476             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | -                          | 22.264.982.125        | 27.265.488.125        | 24.621.789.459        | -                         | 19.621.283.459        |
| Thuế thu nhập cá nhân        | -                          | 401.784.685           | 3.954.591.627         | 4.073.092.447         | -                         | 520.285.505           |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ | -                          |                       |                       |                       | -                         |                       |
| Nhà đầu tư                   | -                          | 2.617.828.228         | 18.862.471.618        | 18.962.416.423        | -                         | 2.717.773.033         |
| Các loại thuế khác           | -                          | -                     | 206.849.240           | 213.879.240           | -                         | 7.030.000             |
| <b>Cộng</b>                  | -                          | <b>25.381.397.583</b> | <b>50.426.606.073</b> | <b>47.914.458.963</b> | -                         | <b>22.869.250.473</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

**4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Nội dung            | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ<br>VND | LNST chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND       |
|---------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2024 | 2.048.389.250.000             | 500.000.000                 | 138.256.882                           | 138.256.882                                       | 184.628.313.871            | 2.233.794.077.635 |
| Lãi trong năm       | -                             | -                           | -                                     | -                                                 | 176.819.852.316            | 176.819.852.316   |
| Chia các quỹ        | -                             | -                           | -                                     | -                                                 | (9.000.000.000)            | (9.000.000.000)   |
| Tại ngày 31/12/2024 | 2.048.389.250.000             | 500.000.000                 | 138.256.882                           | 138.256.882                                       | 352.448.166.187            | 2.401.613.929.951 |
| Tại ngày 01/01/2025 | 2.048.389.250.000             | 500.000.000                 | 138.256.882                           | 138.256.882                                       | 352.448.166.187            | 2.401.613.929.951 |
| Lãi trong kỳ        | -                             | -                           | -                                     | -                                                 | 98.460.010.761             | 98.460.010.761    |
| Chia các quỹ (i)    | -                             | -                           | -                                     | -                                                 | (3.335.271.541)            | (3.335.271.541)   |
| Tại ngày 30/6/2025  | 2.048.389.250.000             | 500.000.000                 | 138.256.882                           | 138.256.882                                       | 447.572.905.407            | 2.496.738.669.171 |

(i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 3.335.271.541 VND từ lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/DSC ngày 04/4/2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| Tên cổ đông           | Số vốn đã góp            |            |                          |            |
|-----------------------|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
|                       | Tại ngày 30/6/2025       |            | Tại ngày 01/01/2025      |            |
|                       | VND                      | %          | VND                      | %          |
| Ông Nguyễn Đức Anh    | 729.998.000.000          | 35,64      | 729.998.000.000          | 35,64      |
| Công ty CP Đầu tư NTP | 700.000.000.000          | 34,17      | 700.000.000.000          | 34,17      |
| Các cổ đông khác      | 618.391.250.000          | 30,19      | 618.391.250.000          | 30,19      |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.048.389.250.000</b> | <b>100</b> | <b>2.048.389.250.000</b> | <b>100</b> |

**4.15.3 Cổ phiếu**

|                                        | Tại ngày<br>30/6/2025<br>Cổ phiếu | Tại ngày<br>01/01/2025<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 205.000.000                       | 205.000.000                        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 204.838.925                       | 204.838.925                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                                 | -                                  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 204.838.925                       | 204.838.925                        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 204.838.925                       | 204.838.925                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                                 | -                                  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 204.838.925                       | 204.838.925                        |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)       | 10.000                            | 10.000                             |

**4.15.4 Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                   | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Lãi kế toán sau thuế TNDN (VND)                   | 98.460.010.761                                               | 78.931.543.228                                                                  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)                | -                                                            | (1.667.635.771)                                                                 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 204.838.925                                                  | 204.838.925                                                                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>             | <b>481</b>                                                   | <b>377</b>                                                                      |

(i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi số 3.335.271.541 VND từ lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/DSC ngày 04/4/2025. Số trích từ lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2024 được ước tính theo phương pháp bình quân.

Hiện tại, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**5.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK**

|                                                 | Tại ngày<br>30/6/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 128.794.470.000              | 112.079.760.000               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>128.794.470.000</b>       | <b>112.079.760.000</b>        |

**5.2 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

|                         | Tại ngày<br>30/6/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|-------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Cổ phiếu và chứng quyền | 103.326.880.000              | 94.075.300.000                |
| <b>Cộng</b>             | <b>103.326.880.000</b>       | <b>94.075.300.000</b>         |

**5.3 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

|             | Tại ngày<br>30/6/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| Cổ phiếu    | 778.905.200.000              | 8.191.680.000                 |
| <b>Cộng</b> | <b>778.905.200.000</b>       | <b>8.191.680.000</b>          |

**5.4 Tiền gửi của khách hàng**

|                                                                                | Tại ngày<br>30/6/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 386.996.305.855              | 289.824.563.378               |
| - Của Nhà đầu tư trong nước                                                    | 386.172.708.073              | 289.810.369.904               |
| - Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                    | 823.597.782                  | 14.193.474                    |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 563.122.936                  | 274.420.215                   |
| - Của Nhà đầu tư trong nước                                                    | 307.755.298                  | 17.997.037                    |
| - Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                    | 255.367.638                  | 256.423.178                   |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>387.559.428.791</b>       | <b>290.098.983.593</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính, cho vay và phải thu**

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL       | 51.178.900.359                                               | 45.643.448.395                                               |
| Từ tài sản tài chính HTM         | 7.393.643.834                                                | 8.048.263.315                                                |
| Từ các khoản cho vay và phải thu | 112.278.241.842                                              | 94.352.179.993                                               |
| <b>Cộng</b>                      | <b>170.850.786.035</b>                                       | <b>148.043.891.703</b>                                       |

**6.2 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

|                                                                                                                                                              | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán<br>(chi phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch<br>chứng khoán, chi phí lương, chi phí khác)                          | 47.374.678.520                                               | 68.879.333.147                                               |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                                  | 653.241.322                                                  | 732.007.875                                                  |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                         | 1.804.014.666                                                | 1.640.766.026                                                |
| Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành<br>chứng khoán                                                                                                  | 259.307.498                                                  | 534.701.640                                                  |
| Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các<br>khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính<br>và chi phí đi vay của các khoản cho vay | (24.607.954)                                                 | 24.607.954                                                   |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                           | -                                                            | 444.452.164                                                  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                  | <b>50.066.634.052</b>                                        | <b>72.255.868.806</b>                                        |

**6.3 Chi phí lãi vay**

|                   | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND |
|-------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay      | 59.224.739.880                                               | 26.857.152.818                                               |
| Lãi vay ngân hàng | 59.224.739.880                                               | 26.857.152.818                                               |
| <b>Cộng</b>       | <b>59.224.739.880</b>                                        | <b>26.857.152.818</b>                                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**6.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

|                                    | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý          | 12.576.296.555                                               | 12.848.517.875                                               |
| Chi phí vật liệu văn phòng         | 1.860.375                                                    | 50.810.675                                                   |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 113.531.950                                                  | 492.295.446                                                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 582.108.082                                                  | 310.578.440                                                  |
| Thuế và các khoản lệ phí           | 6.000.000                                                    | 6.000.000                                                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 423.198.682                                                  | 1.560.401.109                                                |
| Chi phí khác bằng tiền             | 9.523.482.137                                                | 6.381.144.578                                                |
| <b>Cộng</b>                        | <b>23.226.477.781</b>                                        | <b>21.649.748.123</b>                                        |

**6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)**

|                                                                                                                                                            | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>Lãi kế toán trước thuế</b>                                                                                                                              | <b>122.983.492.212</b>                                       | <b>98.521.885.017</b>                                        |
| <b>Các khoản điều chỉnh</b>                                                                                                                                | <b>122.925.081</b>                                           | <b>20.170.237.326</b>                                        |
| Chi phí không được trừ                                                                                                                                     | 1.898.833.342                                                | 1.880.028.337                                                |
| Giảm trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại kỳ trước                                                                                                               | -                                                            | (490.953.060)                                                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                                                                | (2.267.448.300)                                              | (4.116.790.000)                                              |
| Hoàn nhập lãi chênh lệch từ nghiệp vụ<br>đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (i)<br>(Chênh lệch) lãi từ nghiệp vụ đánh giá lại tài sản tài<br>chính FVTPL | 15.934.685.039                                               | 23.026.876.659                                               |
|                                                                                                                                                            | (15.443.145.000)                                             | (128.924.610)                                                |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>                                                                                                                             | <b>123.106.417.293</b>                                       | <b>118.692.122.343</b>                                       |
| <b>Thu nhập tính thuế trong kỳ</b>                                                                                                                         | <b>123.106.417.293</b>                                       | <b>118.692.122.343</b>                                       |
| <b>Thuế suất (%)</b>                                                                                                                                       | <b>20%</b>                                                   | <b>20%</b>                                                   |
| <b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>                                                                                                                         | <b>24.621.283.459</b>                                        | <b>23.738.424.469</b>                                        |
| Chi phí thuế TNDN điều chỉnh bổ sung                                                                                                                       | 506.000                                                      | 358.502.040                                                  |
| <b>CP thuế TNDN hiện hành ước tính</b>                                                                                                                     | <b>24.621.789.459</b>                                        | <b>24.096.926.509</b>                                        |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                                                                                                                                  | 22.264.982.125                                               | 13.545.076.967                                               |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ                                                                                                                                  | (27.265.488.125)                                             | (18.928.525.007)                                             |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                                                                                                          | <b>19.621.283.459</b>                                        | <b>18.713.478.469</b>                                        |

(i) Đây là phần lãi đánh giá lại giá trị hợp lý tăng so với giá gốc đã được ghi nhận một khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm tài chính 2024. Trong kỳ, các tài sản tài chính FVTPL này đã được bán, Công ty thực hiện hoàn nhập khoản lãi trên để tính thuế TNDN.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**6.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                                                                                                                                  | Bảng cân đối kế toán         |                               | Báo cáo kết quả kinh doanh                                   |                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                  | Tại ngày<br>30/6/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Số dư cuối kỳ</b>                                                                                                                                                            | -                            | -                             |                                                              |                                                              |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                                                                                                   | 20%                          | 20%                           |                                                              |                                                              |
| Số dư đầu kỳ                                                                                                                                                                                                     | -                            | 3.472.638.633                 |                                                              |                                                              |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Chênh lệch từ nghiệp vụ trích lập dự phòng phải thu cho vay và lãi vay           | -                            | -                             | -                                                            | 98.190.612                                                   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại hoàn nhập trong năm liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Chênh lệch từ nghiệp vụ trích lập dự phòng phải thu cho vay và lãi vay | -                            | (1.421.785.657)               | -                                                            | -                                                            |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả và thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                                 | -                            | (2.050.852.976)               | -                                                            | -                                                            |
|                                                                                                                                                                                                                  | <b>2.251.405.216</b>         | <b>2.349.713.224</b>          |                                                              |                                                              |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Số dư cuối kỳ</b>                                                                                                                                                           |                              |                               |                                                              |                                                              |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                                                                                                  | 20%                          | 20%                           |                                                              |                                                              |
| Số dư đầu kỳ                                                                                                                                                                                                     | 2.349.713.224                | 4.605.375.332                 |                                                              |                                                              |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế                                                                                          | 3.088.629.000                | 4.425.751.122                 | 3.088.629.000                                                | (4.604.775.332)                                              |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và chi phí thuế TNDN hoàn nhập trong năm từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế                                                                                         | (3.186.937.008)              | (4.630.560.254)               | (3.186.937.008)                                              | -                                                            |
| Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                                            | -                            | (2.050.852.976)               |                                                              |                                                              |
|                                                                                                                                                                                                                  |                              |                               | <b>(98.308.008)</b>                                          | <b>(4.506.584.720)</b>                                       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                                                                                                                                                |                              |                               |                                                              |                                                              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                          | <b>Mối quan hệ</b> |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Đức Anh                                            | Cổ đông lớn        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư NTP                                    | Cổ đông lớn        |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty |                    |

**Giao dịch với các bên liên quan**

**Cung cấp dịch vụ**

|                               | <b>Cho kỳ kế toán<br/>06 tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Cho kỳ kế toán<br/>06 tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà          | 806.000.000                                                            | -                                                                      |
| Phí tư vấn đầu tư đã cung cấp | 806.000.000                                                            | -                                                                      |
| <b>Cộng</b>                   | <b>806.000.000</b>                                                     | <b>-</b>                                                               |

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

|                                             | <b>Cho kỳ kế toán<br/>06 tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Cho kỳ kế toán<br/>06 tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị</b>       | <b>1.523.333.333</b>                                                   | <b>2.434.500.000</b>                                                   |
| Ông Nguyễn Đức Anh                          | 926.000.000                                                            | 872.000.000                                                            |
| Ông Vũ Nhật Lâm (miễn nhiệm ngày 04/4/2025) | 317.333.333                                                            | 1.195.000.000                                                          |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà                        | 140.000.000                                                            | 187.500.000                                                            |
| Ông Bạch Quốc Vinh                          | 140.000.000                                                            | 180.000.000                                                            |
| <b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>           | <b>70.000.000</b>                                                      | <b>90.000.000</b>                                                      |
| Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc                     | 70.000.000                                                             | 90.000.000                                                             |
| <b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>       | <b>1.400.000.000</b>                                                   | <b>1.800.000.000</b>                                                   |
| Ông Bạch Quốc Vinh                          | 1.400.000.000                                                          | 1.800.000.000                                                          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.993.333.333</b>                                                   | <b>4.324.500.000</b>                                                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****7.2 Thông tin báo cáo bộ phận**

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

|                                          | Hoạt động<br>tự doanh<br>VND | Hoạt động<br>môi giới<br>VND | Hoạt động<br>cho vay<br>VND | Hoạt động khác<br>(i)<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>06 tháng đầu năm 2025</b>             |                              |                              |                             |                              |                          |
| 1. Doanh thu                             | 80.137.726.669               | 42.183.109.779               | 112.278.241.842             | 23.435.467.313               | 258.034.545.603          |
| 2. Các chi phí trực tiếp                 | 3.957.094.575                | 47.374.678.520               | -                           | 2.691.955.532                | 54.023.728.627           |
| 3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ |                              |                              |                             |                              | 82.451.217.661           |
| 4. Thu nhập khác không phân bổ           |                              |                              |                             |                              | 1.423.892.897            |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>              | <b>76.180.632.094</b>        | <b>(5.191.568.741)</b>       | <b>112.278.241.842</b>      | <b>20.743.511.781</b>        | <b>122.983.492.212</b>   |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2025</b>          |                              |                              |                             |                              |                          |
| 1. Tài sản bộ phận                       | 2.688.414.376.900            | 11.730.643.653               | 2.183.771.908.184           | 415.874.258.750              | 5.299.791.187.487        |
| 2. Tài sản không phân bổ                 |                              |                              |                             |                              | 558.401.251.908          |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>2.688.414.376.900</b>     | <b>11.730.643.653</b>        | <b>2.183.771.908.184</b>    | <b>415.874.258.750</b>       | <b>5.858.192.439.395</b> |
| <b>Nợ phải trả tại ngày 30/6/2025</b>    |                              |                              |                             |                              |                          |
| 1. Nợ phải trả của bộ phận               | -                            | 6.423.751.492                | -                           | -                            | 6.423.751.492            |
| 2. Nợ phải trả không phân bổ             |                              |                              |                             |                              | 3.355.030.018.732        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>-</b>                     | <b>6.423.751.492</b>         | <b>-</b>                    | <b>-</b>                     | <b>3.361.453.770.224</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****7.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp)**

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

|                                                        | Hoạt động<br>tự doanh<br>VND | Hoạt động<br>môi giới<br>VND | Hoạt động<br>cho vay<br>VND | Hoạt động khác<br>(i)<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>06 tháng đầu năm 2024 (trình bày lại)</b>           |                              |                              |                             |                              |                          |
| 1. Doanh thu                                           | 72.694.972.851               | 64.339.607.725               | 94.352.179.993              | 15.135.684.989               | 246.522.445.558          |
| 2. Các chi phí trực tiếp                               | 28.230.525.709               | 68.879.333.147               | -                           | 3.376.535.659                | 100.486.394.515          |
| 3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ               |                              |                              |                             |                              | 48.507.001.455           |
| 4. Thu nhập khác không phân bổ                         |                              |                              |                             |                              | 992.835.429              |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                            | <b>44.464.447.142</b>        | <b>(4.539.725.422)</b>       | <b>94.352.179.993</b>       | <b>11.759.149.330</b>        | <b>98.521.885.017</b>    |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025 (trình bày lại)</b>       |                              |                              |                             |                              |                          |
| 1. Tài sản bộ phận                                     | 2.779.791.689.000            | 9.771.805.023                | 2.183.452.964.000           | 308.427.387.050              | 5.281.443.845.073        |
| 2. Tài sản không phân bổ                               |                              |                              |                             |                              | 510.846.277.757          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                    | <b>2.779.791.689.000</b>     | <b>9.771.805.023</b>         | <b>2.183.452.964.000</b>    | <b>308.427.387.050</b>       | <b>5.792.290.122.830</b> |
| <b>Nợ phải trả tại ngày 01/01/2025 (trình bày lại)</b> |                              |                              |                             |                              |                          |
| 1. Nợ phải trả của bộ phận                             | -                            | 6.068.394.673                | -                           | -                            | 6.068.394.673            |
| 2. Nợ phải trả không phân bổ                           |                              |                              |                             |                              | 3.384.607.798.206        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                | <b>-</b>                     | <b>6.068.394.673</b>         | <b>-</b>                    | <b>-</b>                     | <b>3.390.676.192.879</b> |

(i) Hoạt động khác bao gồm hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động đầu tư vào tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn, hoạt động lưu ký chứng khoán và hoạt động tư vấn tài chính.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**7.3 Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                        | Tại ngày<br>30/6/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 6.470.840.385                | 9.475.754.741                 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 3.008.285.982                | 6.840.755.315                 |
| <b>Cộng</b>            | <b>9.479.126.367</b>         | <b>16.316.510.056</b>         |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

| Địa điểm thuê hoạt động                                                                     | Giá thuê<br>chưa bao gồm<br>thuế GTGT | Đơn vị tính | Thời hạn thuê           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|-------------------------|
| Tòa nhà Thành Công Building, 80<br>Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy,<br>Thành phố Hà Nội.     |                                       |             |                         |
| Tầng 1                                                                                      | 158.945.455                           | VND/tháng   | 08/01/2023 - 07/01/2026 |
| Tầng 2                                                                                      | 134.673.000                           | VND/tháng   | 01/4/2021 - 31/3/2026   |
| Tòa nhà HEAC số 14-16 phố Hàm<br>Long, Phường Cửa Nam, Thành phố<br>Hà Nội.                 |                                       |             |                         |
| Tầng 1                                                                                      | 244.692.364                           | VND/tháng   | 01/7/2022 - 14/5/2027   |
| Tòa nhà tại địa chỉ số 14 Nguyễn Văn<br>Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí<br>Minh          |                                       |             |                         |
| Tầng 1, 2, 3, 4                                                                             | 265.653.180                           | VND/tháng   | 15/4/2025 - 14/10/2025  |
| Tầng 3 nhà B, Tòa nhà số 130 đường<br>Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê,<br>Thành phố Đà Nẵng | 36.584.680                            | VND/tháng   | 01/6/2024 - 30/6/2027   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 25/6/2025, Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ/DSC về việc phê duyệt điều chỉnh phương án tăng vốn điều lệ từ 2.048.389.250.000 VND lên 2.800.000.000.000 VND. Cụ thể, Công ty dự kiến phát hành 75.161.075 cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị phát hành là 751.610.750.000 VND, nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh chứng khoán, đầu tư trái phiếu chính phủ, chứng chỉ tiền gửi, các giấy tờ có giá khác và cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

**7.5 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của kỳ này.

*Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*

| STT | Chỉ tiêu                   | Số liệu trước<br>điều chỉnh<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Số liệu sau<br>điều chỉnh<br>VND |
|-----|----------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|
| 1.  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 385                                | (8)               | 377                              |
| 2.  | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 385                                | (8)               | 377                              |



Bách Quốc Vinh  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Trần Minh Toàn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Anh Tuyết  
Người lập



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN DSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 167/2025/CV-KT/DSC



(V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế bán niên  
năm 2025 biến động với bán niên năm 2024)

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) soát xét bán niên năm 2025 do Công ty CP Chứng khoán DSC (DSC) lập ngày 13/08/2025;
- DSC đã công bố thông tin BCTC soát xét bán niên năm 2025 trên website công ty: [www.dsc.com.vn](http://www.dsc.com.vn)

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2025 biến động với lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2024 như sau:

ĐVT: đồng

| STT | Chỉ tiêu                          | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 | % Thay đổi |
|-----|-----------------------------------|----------------------|----------------------|------------|
| 1   | Doanh thu hoạt động               | 258.034.545.603      | 246.522.445.558      | 5%         |
| 2   | Chi phí hoạt động                 | 54.023.728.627       | 100.486.394.515      | -46%       |
| 3   | Doanh thu tài chính               | 1.408.601.595        | 987.419.024          | 43%        |
| 4   | Chi phí tài chính                 | 59.224.739.880       | 26.857.152.818       | 121%       |
| 5   | Chi phí quản lý doanh nghiệp      | 23.226.477.781       | 21.649.748.123       | 7%         |
| 6   | Thu nhập khác                     | 15.291.302           | 5.416.405            | 182%       |
| 7   | Chi phí khác                      | -                    | 100.514              |            |
| 8   | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 122.983.492.212      | 98.521.885.017       | 25%        |
| 9   | Chi phí thuế TNDN hiện hành       | 24.621.789.459       | 24.096.926.509       | 2%         |
| 10  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại        | (98.308.008)         | (4.506.584.720)      | -98%       |
| 11  | Lợi nhuận sau thuế TNDN           | 98.460.010.761       | 78.931.543.228       | 25%        |

Giải trình nguyên nhân: Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2025 tăng so với bán niên năm 2024 là do doanh thu hoạt động tăng, chi phí hoạt động giảm so với cùng kỳ năm 2024.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2025 của DSC.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VP, KT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
**Bạch Quốc Vinh**